

Số: 499 /TB-TĐHTPHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Kết quả thu thập dữ liệu và báo cáo Chuẩn cơ sở giáo dục đại học
Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh năm 2025
theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1568/BGDĐT-CNTT ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc nhập dữ liệu, báo cáo trên phân hệ chuẩn cơ sở giáo dục của HEMIS;

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Kế hoạch số 1084/KH-TĐHTPHCM ngày 05 tháng 11 năm 2024 về Kế hoạch cập nhật dữ liệu Chuẩn cơ sở giáo dục trên phần mềm HEMIS hằng năm.

Sau thời gian thu thập dữ liệu và báo cáo lên phân hệ Chuẩn cơ sở giáo dục thuộc phần mềm quản lý HEMIS của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường thông báo kết quả theo các tiêu chuẩn của Thông tư số 01/2024 cụ thể như sau (chi tiết các tiêu chí đính kèm theo phụ lục):

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị

Tiêu chí	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	60%	Đạt
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt

Tiêu chuẩn 2: Giảng viên

Tiêu chí	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	28,93	Đạt
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	98,92%	Đạt
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	20%	31,77%	Đạt

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất

Tiêu chí	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả
3.1	Diện tích đất/người học (m2)	25		Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	3,08	Đạt
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	98,6%	Đạt
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	504,9	Đạt
3.3.2	Số bản sách/người học	5	43,3	Đạt
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	27,09%	Đạt
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	111,1	Đạt

Tiêu chuẩn 4: Tài chính

Tiêu chí	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả
4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	20,43%	Đạt
4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	9,71%	Đạt

Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo

Tiêu chí	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	82%	Đạt
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	31,3%	Đạt
5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	10,0%	5,11%	Đạt
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	4,71%	Đạt
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	69,4%	Đạt
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	48,4%	Đạt
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	82,2%	Đạt
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	90,2%	Đạt
5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	86,1%	Đạt

Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo

Tiêu chí	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả
6,1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5	10,3%	Đạt
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,3	0,82	Đạt
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,3	Đạt

Nhà trường thông báo cho các đơn vị, cá nhân được biết kết quả Báo cáo đánh giá thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh năm 2025 theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024./.

Nơi nhận:

- PHT Lê Hoàng Nghiêm (để biết);
- Trưởng các đơn vị (để biết);
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Quyền



PHỤ LỤC 1

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị

(Kèm theo Thông báo số 499/TB-TĐHTPHCM ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM)

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Vũ Xuân Cường	Chủ tịch HĐQT/HĐĐH	31/12/2025	Bộ Tài nguyên và Môi Trường	14/08/2020	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/36f38000-c715-4161-8d3e-928f07052359/download
2	Huỳnh Quyền	Hiệu trưởng	31/12/2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	06/10/2020	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/09749c9b-0a2c-41c7-a19d-f5cc900f766d/download

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDDH

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	Đã ban hành	Quyết định 3494/QĐ-BTNMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/f9b7c011-bad5-4a78-937f-7e9623d78d6d/download
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TN&MT TP. HCM	Đã ban hành	Nghị quyết số 11/NQ-HĐTTPHCM	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/9e9ab87d-d8c8-4cfd-a548-a1ca56ee3570/download
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quy chế quản lý tài chính của Trường ĐH TN&MT TP. HCM	Đã ban hành	Nghị quyết số 15/NQ-HĐTTPHCM	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/94b9b40a-ae94-42b4-8d2a-e7b5178a8420/download

4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường ĐH TN&MT TP. HCM	Đã ban hành	Nghị quyết số 18/NQ-HĐTTPHCM	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/9d92ee2d-805d-420f-8f1e-bb17979282c7/download
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Nghị quyết về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và ban hành Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành	11/NQ-HĐTTPHCM	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/bb75e125-153f-48de-8093-3a93e06e9a3f/download
	Phê duyệt danh mục Vị trí việc làm của Trường ĐH TN&MT TP. HCM	Hết hiệu lực	Quyết định 2390/QĐ-BTNMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/4d4b8849-a8cf-4734-bb2c-24a7fcc95526/download
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TN&MT TP. HCM	Đã ban hành	Nghị quyết số 11/NQ-HĐTTPHCM	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c2f15c7d-541f-4858-a4bd-3fbd857f0705/download
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy định về đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh	Đã ban hành	Quyết định số 834/QĐ-TĐHTPHCM	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/027b09a3-aea6-4a96-9d28-d993f5b1bb5e/download
	Quy định về hoạt động hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong của Trường ĐH TN&MT TP. HCM	Đã ban hành	Quyết định 647/QĐ-TĐHTPHCM	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/41fc14b1-e6d3-4f79-a769-fe2bfce88936/download
	Quyết định về việc ban hành Quy định về đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đã ban hành	1052/QĐ-TĐHTPHCM	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/aaed8bca-cd6a-4df9-b929-69e23479088b/download

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2025	2024	So sánh	
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ	30	31	27.6	Tốt hơn	
2	Số bài báo WoS, Scopus	35	81	49	Tốt hơn	

Trần

3	Số lượng chuyên gia, sinh viên trong nước và quốc tế đến làm việc	50	59	72	Kém đi	
4	Chương trình đào tạo đại học và sau đại học	25	28	24	Tốt hơn	
5	Ký kết hợp tác trong nước và quốc tế	15	10	15	Kém đi	

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy	
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy	
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy	
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy	
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy	
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy	
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy	
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy	
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy	

Trần

PHỤ LỤC 2

Tiêu chuẩn 2: Giảng viên

(Kèm theo Thông báo số 499/TB-TĐH/TPHCM ngày 02 tháng 6 năm 2026
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	10	179	88	277
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	9	178	87	274
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	8	179	86	273

(1) Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

Trần

PHỤ LỤC 3

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất

(Kèm theo Thông báo số 499/TB-TĐHTP HCM ngày 02 tháng 6 năm 2026
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)



Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
	TỔNG SỐ (S)			140288		148388	
1	Trụ sở chính	[DTM] - GCN_BH	Sở hữu	54888	2.5	137220	205 Phùng Hưng
2	Trụ sở chính	[DTM] - GCN_NB	Sở hữu	80000	1	80000	Khu dân cư Nhơn Đức
3	Trụ sở chính	[DTM] - GCN_TS	Sở hữu	5400	2.5	13500	236B Lê Văn sỹ
	TỔNG SỐ (S)			140288		230720	

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
1	Tòa nhà A,B	[DTM] - CS1	6400	0.7	4480	236B Lê Văn Sỹ, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
2	Giảng đường, phòng học	[DTM] - CS2	8121.0	0.7	5684.7	205 Phùng Hưng, Phường Tam Phước, Thành phố Đồng Nai
3	Tòa nhà A1,A2,A3	[DTM] - CS3	23268.0	0.7	16287.6	Khu dân cư Nhơn Đức, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh
	TỔNG SỐ		37789		26452.300000000003	

Trần

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	30		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	1200		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	10460	Thư viện Cơ sở Biên Hòa, Thư viện Trụ sở	
4	Số đầu sách có bản in	4687	Thư viện Cơ sở Biên Hòa, Thư viện Trụ sở	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	4687	Thư viện Cơ sở Biên Hòa, Thư viện Trụ sở	
6	Số bản sách in/người học	0.6		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	43.3		

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	1000	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	1838	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	498	



PHỤ LỤC 4

Tiêu chuẩn 4: Tài chính

(Kèm theo Thông báo số 499/TB-TĐHT/TPHCM ngày 02 tháng 6 năm 2026
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỉ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	132.781	107.884	91.231	94.903	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	14.958	14.976	15.241	15.803	
II	Thu giáo dục và đào tạo	107.759	86.318	69.688	69.279	
1	Học phí, lệ phí từ người học	107.079	85.724	69.121	68.793	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
4	Thu khác	0.68	0.594	0.567	0.486	
III	Thu khoa học và công nghệ	10.064	6.59	6.302	9.821	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	3.785	0.4	1.358	2.765	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	6.279	6.19	4.944	7.056	
3	Thu khác	0	0	0	0	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0	0	0	0	
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>122.037</i>	<i>100.7</i>	<i>84.362</i>	<i>84.596</i>	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	105.949	83.195	74.639	74.334	
I	Chi lương, thu nhập	56.545	48.691	39.715	34.282	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	44.4	30.137	22.055	19.036	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	12.145	18.554	17.66	15.246	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	45.253	33.72	33.368	36.99	
1	Chi cho đào tạo	0	0	0	0	
2	Chi cho nghiên cứu	0	0	0	0	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0	0	0	
4	Chi phí chung và chi khác	45.253	33.72	33.368	36.99	

Trần

III	Chi hỗ trợ người học	4.151	0.784	1.556	3.062	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0.366	0.384	0.198	0.297	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	3.785	0.4	1.358	2.765	
3	Chi hoạt động khác	0	0	0	0	
IV	Chi khác	0	0	0	0	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	26.83	24.69	16.59	20.57	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>20.21</i>	<i>22.89</i>	<i>18.18</i>	<i>21.67</i>	



PHỤ LỤC 5

Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo

(Kèm theo Thông báo số 499 /TB-TĐH/TPHCM ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SDH)

Thời điểm thống kê: 31/12/2025

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm⁽¹⁾										
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	8098	7078	6330	6166	6201	4879	5181	4391	3346	2372
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	2740	2615	2340	2360	1750	2500	2006	2006	2000	2000
3	Số nhập học mới của từng năm	2690	2040	1634	1668	2172	1549	1352	1403	974	1033
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	<i>98.18</i>	<i>78.01</i>	<i>69.83</i>	<i>70.68</i>	<i>124.11</i>	<i>62.0</i>	<i>67.4</i>	<i>69.9</i>	<i>48.7</i>	<i>51.6</i>
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học⁽²⁾										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	2690	1944	1353	982	858	200	66	0	0	0
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	66	106	556	192	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	3	0	142	32	109	53	0	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	7	3	0	26	17	1
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4.04</i>	<i>6.35</i>	<i>25.6</i>	<i>12.4</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0.15</i>	<i>0</i>	<i>8.51</i>	<i>1.47</i>	<i>7.0</i>	<i>3.9</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0.32</i>	<i>0.2</i>	<i>0.0</i>	<i>1.9</i>	<i>1.7</i>	<i>0.1</i>

Trần

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SĐH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLV
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	1342	0	0	17	0	1359	0.8	1094	1	1367.5	2	1.5	0.3
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	207	50	0	20	0	277	1	277	1.2	284.4	1.5	1	0.1
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và CNTT	1350	0	0	35	0	1385	0.8	1122	1.2	1683	1	1	0.2
12	Công nghệ kỹ thuật	553	42	0	0	0	595	1	586.6	1.2	663.6	1	1	0.1
13	Kỹ thuật	397	355	0	163	0	915	1	925.5	1.2	769.8	1	1	0.1
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	279	142	0	37	0	458	1	448.1	1.2	401.4	1.5	1	0.1
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ mt	2544	192	0	576	0	3312	1	3561.6	1	3408	1.5	1.5	0.6
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	6672	781	0	848	0	8301		8014.799999999999		8577.7			1.5

Tran



PHỤ LỤC 6

Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo

(Kèm theo Thông báo số 499/TB-TĐH/TPHCM ngày 02 tháng 6 năm 2026
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	134	1.0	134	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	73	1.3	94,9	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	5	3.0	15	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	1	5.0	5	
	Tổng số	213		248,9	

Tran

PHỤ LỤC 7

Kết quả khảo sát người học

(Kèm theo Thông báo số 499/TB-TĐH TP.HCM ngày 02 tháng 6 năm 2026
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

Phương thức khảo sát: TRỰC TUYẾN THEO LỚP

	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN ⁽¹⁾	Người học	Số lượt khảo sát ⁽²⁾	Số lượt phản hồi ⁽³⁾	Phản hồi tích cực ⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	258	258	238	100.0	92.2
		Sau đại học	5132	2846	2315	55.5	81.3
		Tổng số	5390	3104	2553	57.6	82.2
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	258	258	238	100.0	92.2
		Sau đại học	157	98	83	62.4	84.7
		Tổng số	415	356	321	85.8	90.2
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	934	934	804	100.0	86.1